

MỘT LOÀI CÁ MỚI THUỘC GIỐNG *DANIO* HAMILTON, 1822 ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở HUYỆN KỶ SƠN, TỈNH NGHỆ AN, VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HẢO

Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

NGUYỄN THỊ HOA

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MÙA BÁ CHÀY

Trường Đại học Tây Bắc

Giống cá Xả *Danio* Hamilton, 1822 (loài chuẩn *Cyprinus dangila* Hamilton) thuộc phân họ *Danioninae*, họ *Cyprinidae* bao gồm các loài cá nhỏ sống trong các sông suối miền núi thuộc các khu vực Ấn Độ, Trung Quốc, Pakistan và các nước Đông Nam Á. Đây là giống cá có tính đa dạng khá cao. Với các tài liệu nắm được ở Việt Nam và các nước lân cận như Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, giống này có tới 23 loài. Ở Việt Nam, có 6 loài thuộc giống này đã được ghi nhận.

Mặc dù tính đa dạng cao nhưng các loài cá thuộc giống này còn ít được nghiên cứu do kích thước nhỏ, ít gặp ở thị trường, sống chủ yếu ở các sông suối miền núi, nước chảy mạnh hoặc các thác nước thuộc các khu vực xa xôi, hẻo lánh.

Trong quá trình điều tra khu hệ cá ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An, chúng tôi đã phát hiện một loài mới ở suối Nậm Khiên xã Nậm Càn, thuộc giống *Danio* được phân tích, mô tả và đặt tên là *Danio kysonensis* Nguyen V. H, Nguyen T. H et Mua B. C sp.nov. - Cá Xả kỳ sơn, được phân tích và mô tả như sau:

1. Mẫu vật

Phân tích 13 mẫu ký hiệu NA.09.01.001 - NA.09.01.0013.

Holotyp: số hiệu mẫu: NA.09.01.001, L = 97mm, Lo = 77 mm; thu tại suối Nậm Khiên, xã Nậm Càn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An trên lưu vực sông Lam, ngày 15/01/2009.

Paratyp: 7 mẫu, số hiệu mẫu:

NA.09.01.002, L = 96 mm, Lo = 78 mm;
NA.09.01.003, L = 88 mm, Lo = 69 mm;
NA.09.01.004, L = 72 mm, Lo = 58 mm;
NA.09.01.005, L = 83 mm, Lo = 63 mm;
NA.09.01.006, L = 95 mm, Lo = 76 mm;
NA.09.01.007, L = 99 mm, Lo = 77 mm;
NA.09.01.008, L = 88 mm, Lo = 68 mm; Địa điểm và thời gian thu như holotyp.

Các mẫu khác: 5 mẫu, số hiệu từ NA 09.01009 - NA09.01.013 địa điểm và thời gian thu như holotyp.

Các mẫu được bảo quản trong dung dịch formol 5% và được lưu giữ tại Bảo tàng cá - Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, Bắc Ninh.

2. Đặc điểm chẩn loại

Loài *D. kysonensis* sp.nov. phân biệt với các loài trong giống bởi tổ hợp các dấu hiệu sau:

Thân cao, dẹp bên, viền bụng cong hơn viền lưng nhiều; Bụng tròn, không có lườn bụng; đầu hơi ngắn, gáy trũng và thấp. Mồm hơi nhọn, ngắn và hơi vênh; miệng lớn, rạch xiên chưa tới viền trước mắt; hàm trên có khuyết lõm, hàm dưới có đốt giữa khớp với hàm trên; có hai đôi râu nhỏ; xương dưới mắt phát triển, có gai sắc mọc ở vành xương trước mắt về phía sau; răng hầu ba hàng: 2.3.4 - 4.3.2. Lược mang cung I: 8-10 chiếc; D = 2,10; A = 2, 11-12; L.1 = 30 6/3-V 33. Vây trước vây lưng 14. Vây quanh cán đuôi 10; số đốt sống 30 (14 + 16).

Màu sắc: trên đầu có hoa văn và chấm nhỏ, thân màu xanh xám. Sau nắp mang có hai đốm đen. Dọc giữa thân có ba sọc hàng đốm tròn

đen, phía trước tách biệt đến cán đuôi nhập vào thành vạch đen kéo đến giữa vây đuôi. Các vây màu hồng cam có những vân đen, sọc đen hoặc không có.

3. Mô tả

D = 2,10; A = 3,11-12; P = I, 9-10; V = 1,6; C = 18 + 2.

Lược mang cung I: 8-10 chiếc. Răng hầu 3 hàng: 2.3.4 - 4.3.2. Số lượng đốt sống toàn thân 30. Đốt sống thân 14. Đốt sống đuôi 16.

$L.1 = 30 \frac{6}{3-V} 33$. Vây trước vây lưng 14.
Vây quanh cán đuôi 10.

Lo = 2,80 - 3,50 (3,29) H = 6,11 - 9,06

(7,26) dây thân = 3,54 - 4,12 (3,75) T = 1,75 - 2,00 (1,84) daD = 3,32 - 4,59 (3,99) dpD = 4,64 - 7,56 (6,17) lcd = 7,38 - 9,71 (8,16) ccd.

T = 3,09 - 3,91 (3,43) Ot = 3,40 - 4,56 (4,10) O = 1,95 - 2,20 (2,11) Op = 2,13 - 2,53 (2,24) OO = 1,30 - 1,83 (1,42) hT = 1,70 - 1,95 (1,83) rộng đầu = 3,09 - 3,91 (3,46) rộng miệng.

H = 1,83 - 2,67 (2,21) dây thân = 2,25 - 2,99 (2,45) h.

OO = 1,17 - 1,89 (1,66) O. Rộng đầu = 1,80 - 2,20 (1,87) rộng miệng.

PV = 1,13 - 1,42 (1,25) VA. Lcd = 1,00 - 1,75 (1,34) ccd.

$Lc_{max} = 1,50 - 1,81 (1,66) Lc_{min}$.



Hình. Cá Xám kỳ sơn *Danio kysonenensis* sp.nov. (L = 97 m, Lo = 77 m)

Thân hơi cao, dẹp bên. Chiều cao thân lớn hơn chiều dài đầu. Viên lưng cong nông, phần đầu hơi vểnh lên. Viên bụng độ cong lớn hơn viên lưng. Bụng hơi tròn, không có lườn bụng. Đầu ngắn, gáy trũng và thấp. Mồm hơi nhọn, ngắn và vểnh lên; chiều dài mồm lớn hơn đường kính mắt. Miệng lớn, rạch miệng xiên, mút sau chưa tới viên trước mắt. Hàm dưới nhô ra hơn hàm trên. Hàm trên hơi có khuyết lõm. Hàm dưới có đốt nhô khớp với hàm trên. Môi trên vừa phải, có rãnh sâu ngăn cách với mồm. Môi dưới dày hơn, rãnh sau môi không liên tục, ngắt quãng ở giữa với độ rộng bằng đường kính mắt. Lỗ mũi mỗi bên hai chiếc cách nhau cánh mũi, gần mắt hơn mút mồm. Có hai đôi râu nhỏ. Râu mồm dài hơn râu góc miệng. Mắt lớn nằm giữa trục thân ở nửa trước của đầu. Khoảng cách hai mắt rộng, bằng hoặc hơi lõm bằng 1,66 đường kính mắt. Xương quanh mắt phát triển, có gai sắc nhọn ở vành xương trước mắt, hướng về phía sau. Màng mang liền với eo mang. Eo mang

rộng tương đương chiều dài mồm. Lược mang thưa, cứng, phía cung mang lớn lược mang nhiều và dài, phía cung mang bé lược mang ít và ngắn. Răng hầu ba hàng, chân răng to và chắc, mút nhỏ nhọn, cong và có vuốt sắc.

Vây lưng có khởi điểm trước khởi điểm vây hậu môn và sau khởi điểm vây bụng, gần gốc vây đuôi hơn mút mồm hoặc ở khoảng giữa gốc vây đuôi và mắt; tia đơn cuối mảnh hơi cứng và viên sau tron nhọn. Vây ngực dài, mút nhọn và cách gốc vây bụng bằng 0,2 khoảng cách PV. Vây bụng có khởi điểm cách khởi điểm vây ngực bằng tới mút sau vây hậu môn, mút cuối nhọn và cách vây hậu môn 0,38 khoảng cách VA. Vây hậu môn có khởi điểm gần gốc vây bụng hơn gốc vây đuôi, gốc vây dài và mút cuối chưa tới gốc vây đuôi. Vây đuôi phân thùy sâu, mút cuối nhọn và tương đương nhau. Hậu môn cách vây hậu môn bằng 1/2 tới gốc sau vây bụng.

Tỷ lệ các số đo hình thái của cá *Danio kysონensis* sp.nov.

Các chỉ tiêu	Holotype	Paratype								Các mẫu khác					Trung bình	Độ lệch chuẩn
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
L (mm)	97	96	88	72	83	95	99	88	84	81	81	80	74	86,00	8,75	
Lo (mm)	77	78	64	58	63	76	77	68	65	62	65	68	59	68,08	7,08	
Lo/H	3,50	3,45	3,14	3,14	2,80	3,67	3,20	3,40	3,42	3,35	3,51	3,40	3,28	3,29	0,22	
Lo/dây thân	7,00	6,42	7,67	6,11	6,30	7,24	7,00	7,56	7,22	7,29	8,13	9,06	7,38	7,26	0,78	
Lo/T	3,58	4,00	4,06	3,41	3,60	3,71	3,67	4,00	3,71	3,54	3,71	4,12	3,64	3,75	0,22	
Lo/daD	1,88	1,90	1,79	1,93	1,80	1,90	1,75	1,85	1,86	1,77	1,86	2,00	1,76	1,84	0,07	
Lo/dpD	3,85	4,59	4,31	3,74	3,32	4,22	4,40	3,49	3,61	4,43	3,82	4,25	3,81	3,99	0,40	
Lo/lcd	6,70	6,00	5,75	7,25	6,30	5,63	5,50	5,67	4,64	5,39	6,50	7,56	7,38	6,17	0,87	
Lo/ccd	7,70	8,11	8,12	8,92	7,88	8,00	7,70	8,00	8,13	8,27	8,13	9,71	7,38	8,16	0,59	
T/Ot	3,91	3,55	3,09	3,40	3,40	3,42	3,50	3,40	3,50	3,50	3,50	3,30	3,30	3,49	0,19	
T/O	4,30	4,33	3,40	4,25	3,81	4,56	4,20	4,25	3,89	3,89	4,38	4,13	4,13	4,10	1,07	
T/Op	1,95	2,05	2,00	2,13	2,19	2,05	2,10	2,13	2,19	2,19	2,06	2,20	2,20	2,11	0,08	
T/OO	2,53	2,44	2,13	2,43	2,50	2,24	2,47	1,43	2,50	2,50	2,33	2,38	2,32	2,41	0,29	
T/hT	1,34	1,34	1,42	1,31	1,30	1,41	1,40	1,31	1,35	1,35	1,40	1,65	1,83	1,42	0,15	
T/rộng đầu	1,95	1,86	1,70	1,89	1,75	1,86	1,83	1,70	1,75	1,94	1,94	1,74	1,83	1,83	0,09	
T/rộng miệng	3,91	3,55	3,40	3,40	3,18	3,42	3,50	3,09	3,50	3,50	3,50	3,30	3,67	3,46	0,21	
H/dây thân	2,00	1,83	2,44	1,95	2,25	2,29	2,18	2,22	2,11	2,18	2,31	2,67	2,25	2,21	0,21	
H/h	2,20	2,32	2,59	2,85	2,81	2,53	2,40	2,50	2,38	2,47	2,31	2,99	2,25	2,45	0,24	
OO/O	1,70	1,78	1,60	1,75	1,56	1,89	1,70	1,17	1,56	1,56	1,88	1,75	1,63	1,66	0,18	
R. đầu/R. miệng	2,20	1,91	2,00	1,80	1,80	1,83	1,92	1,82	2,00	1,80	1,80	1,90	2,00	1,87	0,12	
PV/VA	1,24	1,13	1,28	1,20	1,42	1,25	1,24	1,10	1,29	1,17	1,35	1,42	1,17	1,25	0,10	
Lcd/ccd	1,15	1,37	1,41	1,23	1,25	1,42	1,27	1,50	1,75	1,53	1,25	1,29	1,00	1,34	0,19	
Lcmax/Lc min	1,63	1,50	1,75	1,65	1,58	1,64	1,63	1,67	1,58	1,68	1,78	1,63	1,81	1,66	0,09	

Bảng 2

So sánh loài *D. kysonensis* sp.nov. với các loài trong giống *Danio* ở Việt Nam và các nước lân cận

STT	Tên cá	Phân bố					Một số đặc điểm so sánh			
		CPC	Lào	Thái Lan	Việt Nam	Trung Quốc	D	A	II	Râu
1	<i>D. acrostomus</i>		x				9 1/2	9 - 10 1/2	Đường bên hoàn toàn	1 đôi
2	<i>D. acquipinnatus</i>	x		x		x	10	11 - 13	34 - 35	2 đôi
3	<i>D. albolineatus</i>		x	x	x		7 1/2	12 - 13 1/2	33 - 34	2 đôi
4	<i>D. apogon</i>					x	7	10	31 - 33	không râu
5	<i>D. apopyris</i>		x				7 1/2	9 - 10 1/2	Không đường bên	không râu
6	<i>D. chrysoaeniatus</i>		x			x	8 - 9 1/2	12 - 13 1/2	32 - 33	2 đôi
7	<i>D. fangfangae</i>		x				9 - 10 1/2	12 - 14 1/2	33 - 36 + 2-3	2 đôi
8	<i>D. gibber</i>		x				9 - 10 1/2	12 - 14 1/2	34 - 36 + 2-3	2 đôi
9	<i>D. interrupta</i>					x	7	10 - 12	34 - 36	không râu
10	<i>D. kahienensis</i>					x	7	11	32	1 đôi
11	<i>D. kerri</i>			x	x		7	12	30 - 32	2 đôi
12	<i>D. laosensis</i>	x	x	x	x	x	8 - 9 1/2	12 - 14 1/2	33 - 34	2 đôi
13	<i>D. leptos</i>		x				7 1/2	11 1/2	Đường bên hoàn toàn	2 đôi
14	<i>D. muongthanhensis</i>				x		8 - 10	12	Không đường bên	2 đôi
15	<i>D. peinsulae</i>			x			11	14	Đường bên hoàn toàn	2 đôi
16	<i>D. ponticulus</i>			x			7	10	Đường bên hoàn toàn	2 đôi
17	<i>D. pulcher</i>			x					Không đường bên	2 đôi
18	<i>D. roseus</i>		x							không râu
19	<i>D. regina</i>			x	x		10	14	32	2 đôi
20	<i>D. salmonatus</i>		x				7 - 8 1/2	11 - 13 1/2	31 - 33 + 2-3	không râu
21	<i>D. shanensis</i>			x					Đường bên không hoàn toàn	không râu
22	<i>D. sulvatti</i>			x					Đường bên hoàn toàn	1 đôi
23	<i>D. trangi</i>				x		10	14	37 - 38	2 đôi
24	<i>D. kysonensis</i> sp.nov.				x		10	11 - 12	30 - 33	2 đôi
	Số loài	2	10	10	7	6				

Thân phủ vẩy tròn. Vẩy trước vây lưng phủ đường giữa. Đường bên hoàn toàn từ phía trên lỗ mang cong quạt xuống phía bụng tới gần ngang mút vây ngực đi về phía dưới cán đuôi. Bóng hơi hai ngăn: ngăn trước dài hẹp, ngăn sau ngắn và rộng, mút tròn. Ruột to ngắn, phần trước phình to tựa như dạ dày, chiều dài ngắn chỉ bằng 0,91 chiều dài thân.

Màu sắc: Cá ngậm mấu vật có nền màu xanh xám. Trên đầu có nhiều hoa văn và chấm nhỏ. Phía trên trục thân có màu xám sẫm, viền vẩy đậm hơn. Phía dưới trục thân trắng nhạt, không có viền vẩy. Sau nắp mang có một đốm tròn đen. Dọc giữa thân có ba hàng đốm tròn từ sau đốm đến sau nắp mang đi về phía đuôi. Hai hàng trên đốm nhỏ và gần sát nhau, hàng dưới đốm tròn to hơn và cách xa hai hàng trên. Đến cán đuôi ba hàng nhập vào nhau thành vệt đen to, kéo dài quá gốc vây đuôi và dừng lại ở nửa đầu các tia giữa của vây đuôi. Vây lưng và vây hậu môn màu hồng và đều có một sọc đen ở giữa các vây. Vây đuôi có màu hồng và giữa vây xám đen. Các vây ngực và bụng xám nhạt hoặc vàng nhạt.

Tỷ lệ các số đo hình thái mẫu chuẩn và các mẫu khác thể hiện ở bảng 1:

4. Ý nghĩa tên loài *Danio kysonensis* sp. nov.

Ý nghĩa tên loài mới: Là loài được đặt theo địa danh, nơi loài được phát hiện đầu tiên. Tên Việt Nam: Cá Xám kỳ sơn (Tên Việt), Dê Nông (Tên H'Mông).

5. So sánh với các loài có quan hệ gần

Các loài thuộc giống *Danio* ở Việt Nam (Nguyễn Văn Hảo, 2005, Ngô Sỹ Văn 2000) và các nước lân cận như Campuchia (Rainboth, 1997), Lào (Kottelat, 2001), Thái Lan (Simth, 1945) và Trung Quốc (Yue et al, 2000) gồm 24 loài và một số đặc điểm so sánh được thể hiện ở bảng 2.

Nhận xét:

Loài *D. kysonensis* sp.nov. có hai đôi râu nên khác với loài *D. apopyris*, *D. salmonatus*, *D. interrupta*, *D. apogon*, *D. shanensis* và *D. roseus* không có râu và khác với các loài *D. acrostormus* và *D. sulvatti* và *D. kahienensis* chỉ có một đôi râu.

Có 14 loài thuộc giống *Danio* có hai đôi râu

thì loài *D. kysonensis* sp.nov. có đường bên hoàn toàn khác với loài *D. albolineatus* và *D. kerri* có đường bên không hoàn toàn và khác với loài *D. muongthanhsensis* không có đường bên.

Các loài trong giống *Danio* có hai đôi râu và đường bên hoàn toàn có 11 loài thì vây lưng của *D. kysonensis* sp.nov. có 10 tia phân nhánh (*D. ponticulus* và *D. leptos* vây lưng chỉ có 7 tia phân nhánh, *D. chrysotaeniatus*, *D. laosensis*, *D. fangfangae* vây lưng có 8 - 9 tia phân nhánh, *D. peninsulae* vây lưng có 11 tia phân nhánh).

Các loài trong giống *Danio* có hai đôi râu, đường bên hoàn toàn và vây lưng có 10 tia phân nhánh có 4 loài, trong đó vây hậu môn của *D. kysonensis* sp.nov. có 11 - 12 tia phân nhánh, đường bên có 30 - 33 vẩy, khác với *D. regina* vây hậu môn 14 tia phân nhánh, đường bên 32 vẩy, khác với *D. trangi* vây hậu môn có 14 tia phân nhánh, đường bên 37 - 38 vẩy, cũng khác với *D. acquirinnatus* vây hậu môn có 11 - 13 tia phân nhánh và đường bên 34 - 35 vẩy.

6. Phân bố và một số đặc điểm sinh thái học

Cá sống ở suối Nậm Khiên vùng núi xã Nậm Càn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An thuộc hệ thống sông Lam. Nậm Khiên đổ ra suối Nậm Mộ, rồi đổ ra sông Lam. Theo nhân dân địa phương, cá chỉ có ở đầu nguồn Nậm Khiên nơi nước chảy xiết, có nhiều lá cây rụng xuống đọng lại ở lòng suối, có rừng che phủ quanh năm. Cá thường sống theo bầy đàn, xuất hiện nhiều vào mùa hè, ăn rêu. Cá cỡ nhỏ.

7. Giá trị sử dụng

Là loài cá mới chỉ phát hiện ở vùng núi thuộc huyện Kỳ Sơn, Nghệ An, có giá trị về đa dạng sinh học và nghiên cứu nguồn lợi. Cá có kích thước nhỏ, sản lượng ít, thịt ngon, dùng làm thực phẩm tại chỗ nhưng giá trị hạn chế. Cá có màu sắc và hoa văn khá đẹp, có thể nuôi làm cảnh.

KẾT LUẬN

Loài *Danio kysonensis* sp.nov. hoàn toàn khác với các loài trong giống. Vì vậy nó là một loài mới cho khoa học. Phát hiện này đã nâng thành phần của giống *Danio* ở Việt Nam lên 7 loài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chevey P.** và **J. Lemasson**, 1937: Contribution à l'étude des Poissons des eaux douces Tonkinoises. Gouvernement general de L' Indochine: 91-97.
2. **Chu et al.**, 1990: The fishes of Yunnan, China. Vol II. Science Press Beifing, China.
3. **Froese R.** và **D. Pauly**, 2009: FishBase, World Wide Web electronic publication.
4. **Kottelat M.**, 2001a: Fishes of Laos WHT Publication Lid, Sri Lanka.
5. **Kottelat M.**, 2001b: Freshwater fishes of Northern Vietnam: A preliminary checklist of the fishes known or expected to occur in Northern Vietnam with comments on systematic and nomenclature.
6. **Nguyễn Văn Hảo** và **Ngô Sỹ Vân**, 2001: Cá Nước Ngọt Việt Nam. Tập I: Họ Cá Chép (Cyprinidae). Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
7. **Mai Đình Yên**, 1978: Định loại cá nước ngọt phía Bắc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. **Mai Đình Yên, Nguyễn Văn Thiện, Lê Hoàng Yến** và **Nguyễn Văn Trọng**, 1992: Định loại cá nước ngọt Nam Bộ Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. **Ngô Sỹ Vân**, 2003: Tạp chí Thủy sản, 9: 16-20.
10. **Pan J. H.**, 1991: The freshwater fishes of Guangdong Province. Guangdong science and Technology Press.
11. **Rainboth W. J.**, 1996: Fishes of the Cambodian Mekong. Rome, Italy, FAO.
12. **Smith. H. M.**, 1945: Nat. Mus. Bull., 188: 1-622
13. **Sở nghiên cứu thủy sản Châu Giang**, 1986: Ngư loại chí nước ngọt và vùng cửa sông đảo Hải Nam Trung Quốc. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật Quảng Đông, Trung Quốc
14. **Yue et al.**, 2000: Fauna Sinca Osteichthyes *Cypriniformes* III Science Press Beijing China (Chinese).
15. **Zhang Chun Guang**, 2005: Freshwater fishes of Guang Xi, China.

A NEW FISH SPECIES OF THE *DANIO* HAMILTON, 1822 THE WAS FOUND IN THE KY SON DISTRICT, THE NORTHERN CENTRAL PROVINCE OF NGHE AN, VIETNAM

NGUYEN VAN HAO, NGUYEN THI HOA, MUA BA CHAY

SUMMARY

Danio kysonensis Nguyen V.H, Nguyen T.H et Mua B.C sp.nov.

Holotype: sample code: NA.09.01.001, L = 97 mm, Lo = 77mm; collected at the spring Nam Khiem, Nam Can commune, Ky Son district, Nghe An province at the basin of Lam River on 15 January 2009.

Paratype: 7 samples, sample code: NA.09.01.002, L = 96 mm, Lo = 78 mm; NA.09.01.003, L = 88 mm, Lo = 69 mm; NA.09.01.004, L = 72 mm, Lo = 58 mm; NA.09.01.005, L = 83 mm, Lo = 63 mm; NA.09.01.006, L = 95 mm, Lo = 76 mm; NA.09.01.007, L = 99 mm, Lo = 77 mm; NA.09.01.008, L = 88 mm, Lo = 68 mm; Location and time of sampling is like holotype.

Diagnostis: D = 2.10; A = 3.11-12; P = I9-10; V = 1.6; C = 19+2.

$L.1 = 30 \frac{6}{3-V} 33$. Scale in front of the back fin is 14. Scale around the tail is 10. The faucal teeth are in 3 rows: 2.3.4 - 4.3.2. Ctenoid has the falcate I: 8-10 pieces. Vertebra of the whole body is 30.

Lo = 3.29 H = 3.75 T = 6.17l cd = 8.16ccd. T = 3.43 Ot = 4.10 O = 2.41OO.

Description: The body is quite high and flat by sides. Ventral rim is awrier than the back edge; there is no ventral keel. The head is slightly short; the nucha is low and hollow. The snout is quite pointed. Mouth is large, oblique. Maxillary is slightly semi-concave. The lower jaw has the projection compared with the upper jaw. The lip is moderate; the rear lip groove is interrupted in the middle. Two pairs of small barbels. Eyes large, between the body axis and the first half of the head. The distance between the two eyes is large and flat. Bone around the eyes is developed with sharp spines, which are at the rim of bone in front of eyes and backward; gill comb is sparse and long. Faucal teeth have large stumps with curved and pointed tip. Dorsal fins have weak hard spines, starting before the starting point of anal fins and behind the starting point of the abdomen fins, located between the caudal fin base and the eyes. Pectoral and ventral fins are pointed, not reached to the rear fin base. Anal fin is started nearer the ventral fin base than the tail fin base. The tail fin has the deep lobe deep division. Anus is 1/2 away from anal fins to the rear base of the ventral fins. In complete lateral line, the font is curved and down to the belly, extended to the tail staff. The maw has two compartments. Intestine is shorter than the body length.

Color pattern: On top, there are many patterns and dots. Along the body, there are three rows of spots, two upper rows of close small spots, lower rows of round and large spots; to the tail staff, the three rows are merged to form a large black streak and stop at the first half of middle rays of the tail fin. Fins are of orange red.

Remarks: *Danio kysonensis* has two pairs of barbels; complete lateral line and back scales have 10 branched rays; unlike *D. kysonensis* sp.nov., anus has 11-12 branched rays; lateral lines have 30-33 scales; it is different from *D. regina*, so anus has 14 branched rays; lateral lines have 32 scales; unlike *D. trangi*, anus has 14 branched rays, lateral lines with 37-38 scales and unlike *D. acqipinmatus* in which anus has 11-13 branched rays and lateral lines with 34-35 scales.

Distribution: Spring Nam Khien, Nam Can commune, Ky Son district, Nghe An province belongs to Lam River system, in which springs are small, water is clear and running, bed has multiple gravels; fish lives in shoal, eating moss with the maximum size of 15 cm.

Etymology: named after kyson district where samples of this species was collected.

Ngày nhận bài: 25-7-2010